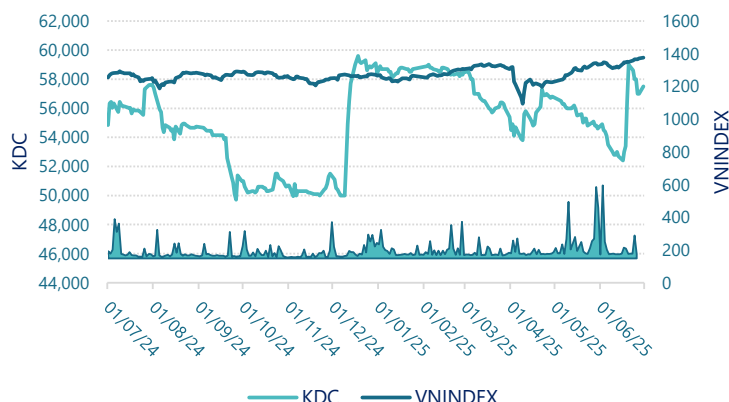


CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	57,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,711
SL cổ phiếu LH	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,454,408
% sở hữu nước ngoài	16.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,664
P/E	255.2
EPS	225

DT thuần

Q2/25

2,011

tỷ VNĐ

QoQ: ▼135| -6.3%

YoY: ▲ 303| 17.7%

LN sau thuế

Q2/25

125

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 192| 285%

YoY: ▲ 115| 1134%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

9.1%

+/- YoY: ▲ 6.9%

DT thuần

6T 2025

4,157

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 634| 18.0%

LN sau thuế

6T 2025

57.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.6| 80.4%

ROE

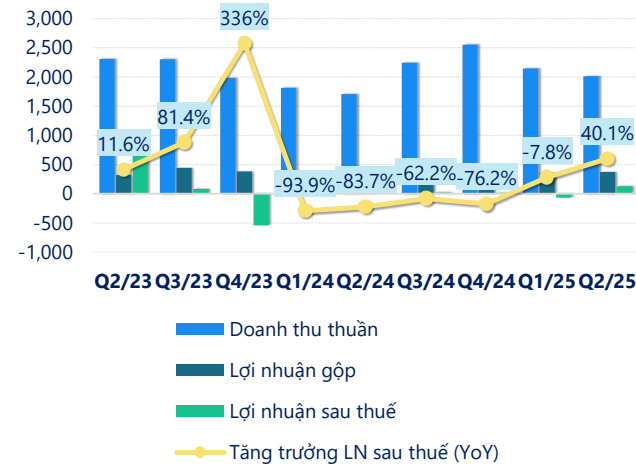
Q2/25

0.9%

+/- YoY: ▲ 7.3%

tỷ VNĐ

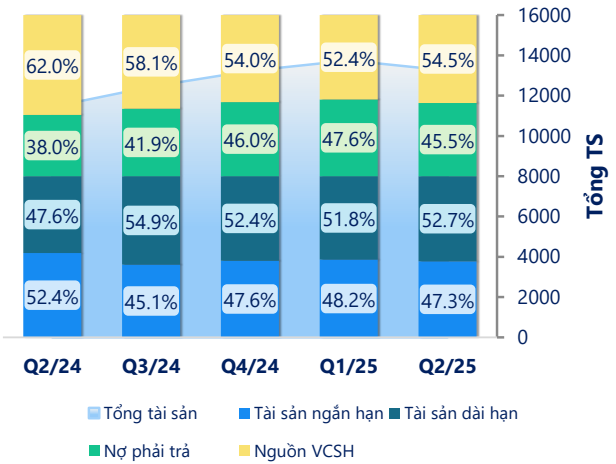
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

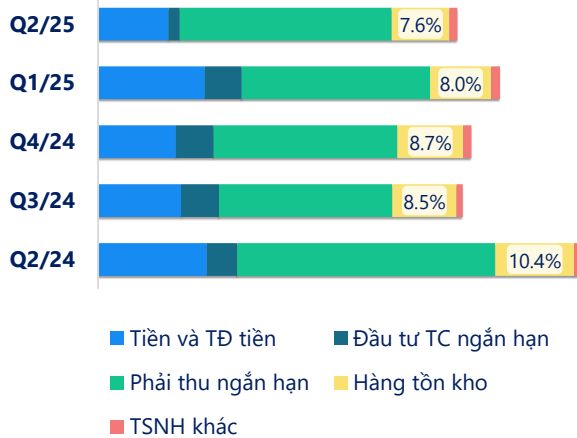
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



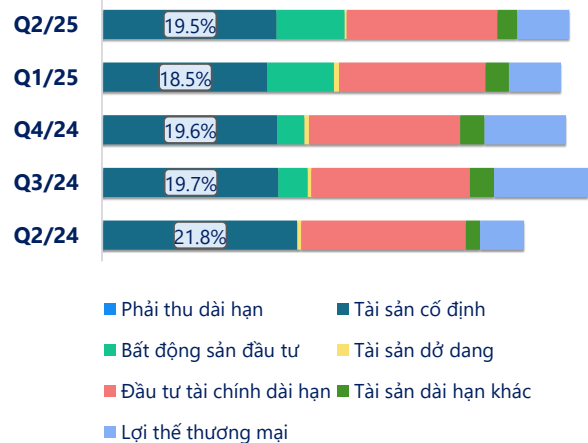
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

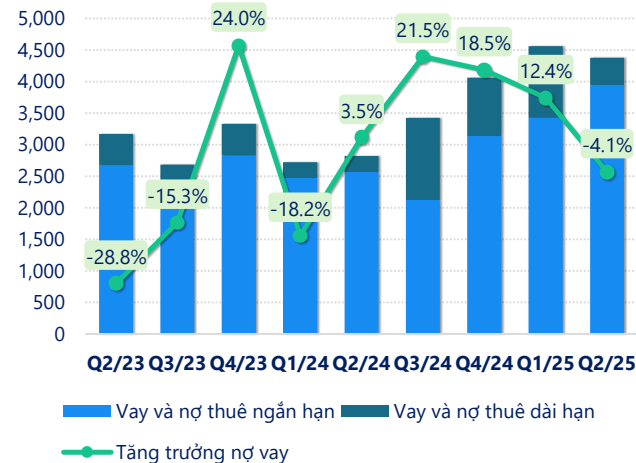
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

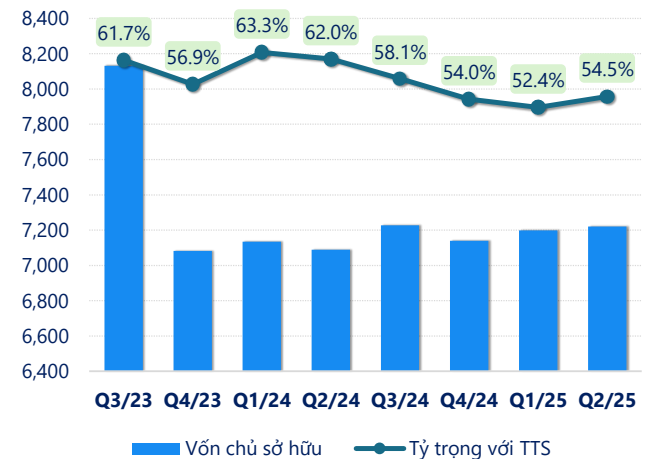
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

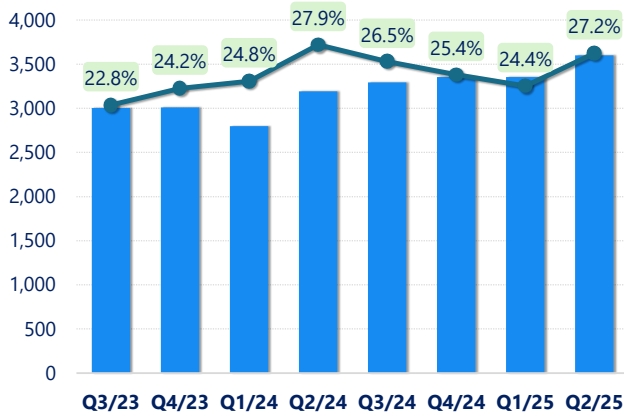
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

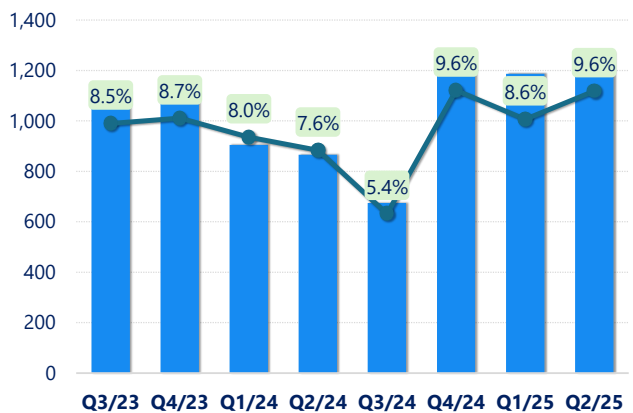
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

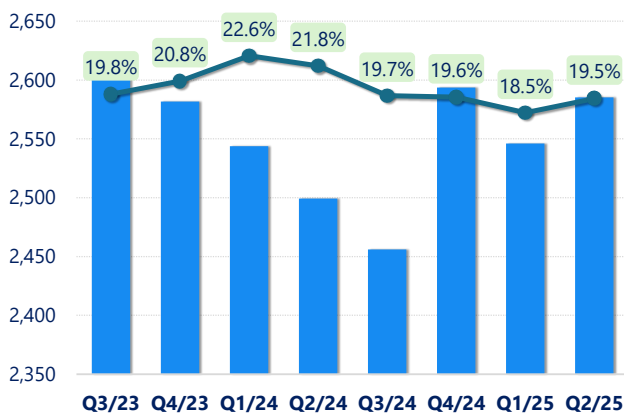
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

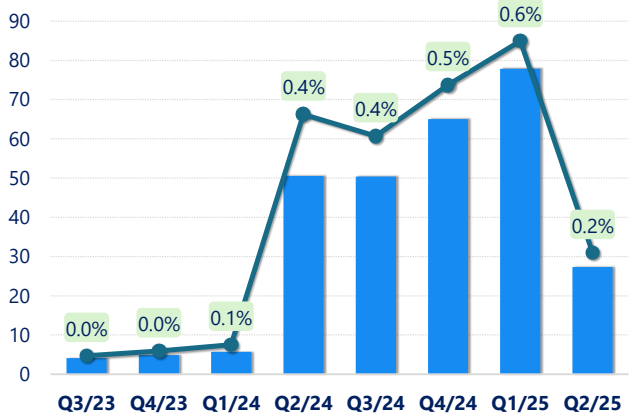
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

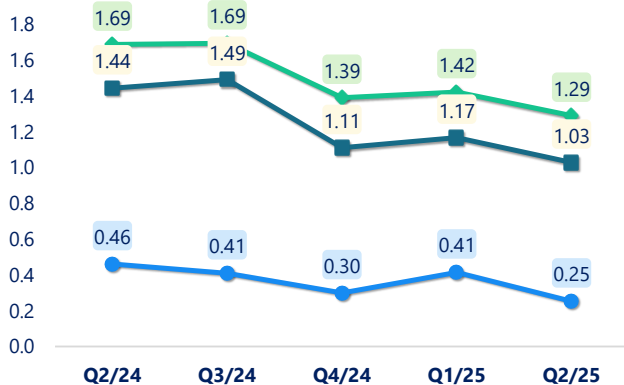
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


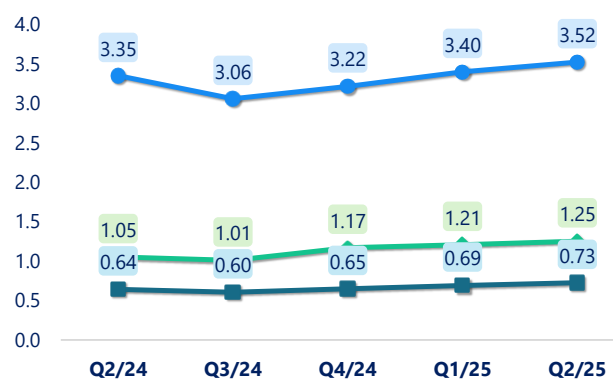
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	11,442	12,447	13,224	13,749	13,240
Tài sản ngắn hạn	5,991	5,619	6,300	6,628	6,256
Tiền và tương đương tiền	1,637	1,358	1,355	1,931	1,225
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	174	174	14.4	3.40
Phải thu ngắn hạn	3,192	3,294	3,353	3,355	3,600
Hàng tồn kho	866	674	1,271	1,187	1,269
Tài sản ngắn hạn khác	122	118	148	141	159
Tài sản dài hạn	5,450	6,828	6,924	7,121	6,983
Phải thu dài hạn	19.3	21.0	21.2	21.2	24.3
Tài sản cố định	2,499	2,456	2,594	2,546	2,585
Bất động sản đầu tư	4.12	413	409	1,031	1,018
Tài sản dở dang	50.5	50.4	65.0	77.9	27.3
Đầu tư tài chính dài hạn	2,122	2,227	2,254	2,274	2,253
Tài sản dài hạn khác	185	341	367	362	295
Lợi thế thương mại	570	1,320	1,214	809	781
Nợ phải trả	4,353	5,220	6,084	6,551	6,019
Nợ ngắn hạn	3,550	3,315	4,529	4,659	4,847
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,566	2,124	3,138	3,423	3,944
Phải trả người bán ngắn hạn	432	326	676	673	239
Nợ dài hạn	803	1,906	1,555	1,892	1,172
Vay và nợ thuê dài hạn	253	1,302	923	1,140	433
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,089	7,227	7,139	7,198	7,220
Vốn chủ sở hữu	7,089	7,227	7,139	7,198	7,220
Vốn điều lệ	2,898	2,898	2,898	2,898	2,898
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)